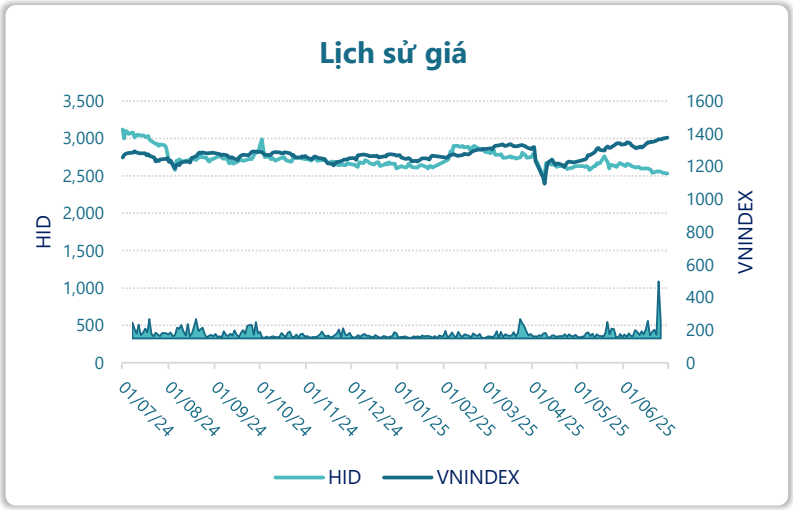
FireAnt

CTCP Halcom Việt Nam (HSX: HID)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**2,530**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	3,120
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,500
SL cổ phiếu LH	76,756,321
KLGD BQ 20 phiên (CP)	112,385
% sở hữu nước ngoài	0.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	194
P/E	131.5
EPS	19

DT thuần

Q2/25

121

tỷ VNĐ

QoQ: ▼1.00| -0.8%

YoY: ▲ 44.3| 57.7%

LN sau thuế

Q2/25

-34.5

tỷ VNĐ

QoQ: ▼33.5| -3418%

YoY: ▼13.2| -61.9%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

-18.0%

+/- YoY: ▼ 2.9%

DT thuần

6T 2025

243

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 123| 102%

LN sau thuế

6T 2025

-35.5

tỷ VNĐ

YoY: ▼29.2| -461%

ROE

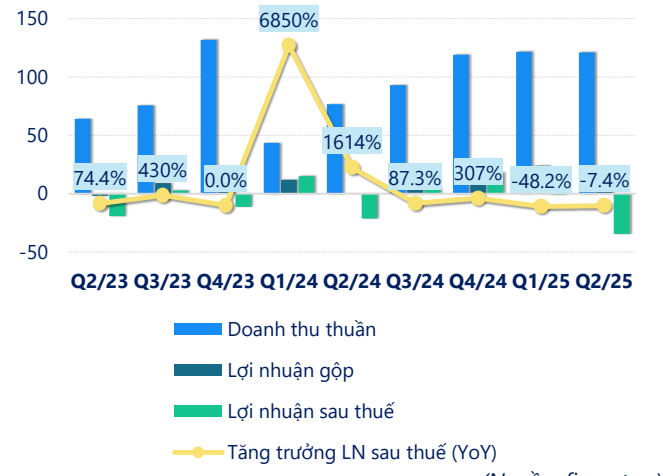
Q2/25

0.2%

+/- YoY: ▼ 0.5%

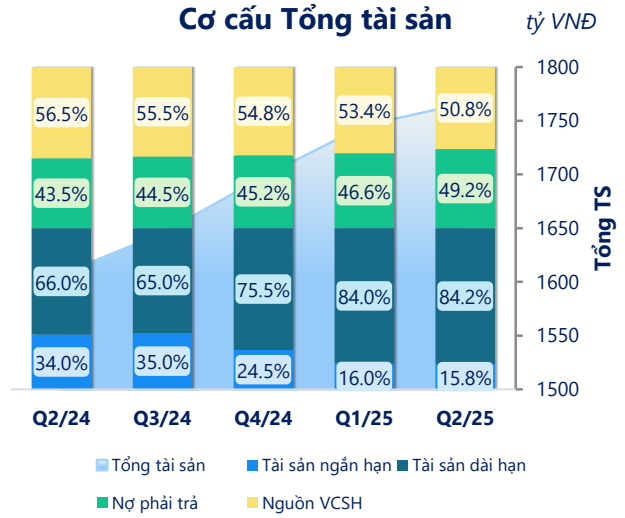
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



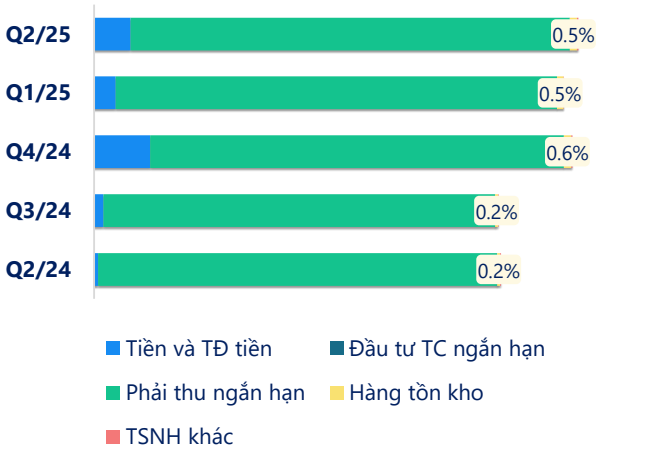
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



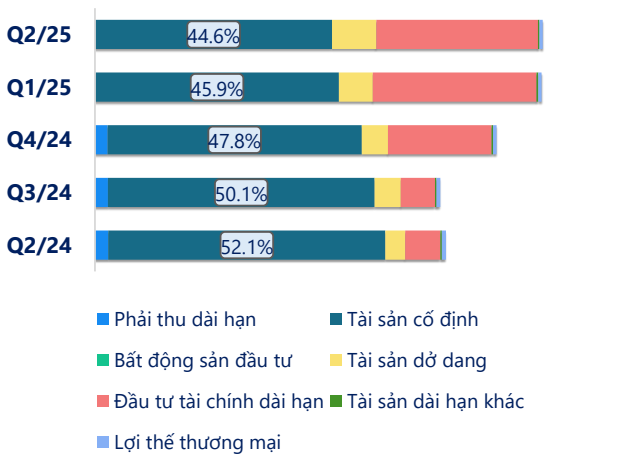
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



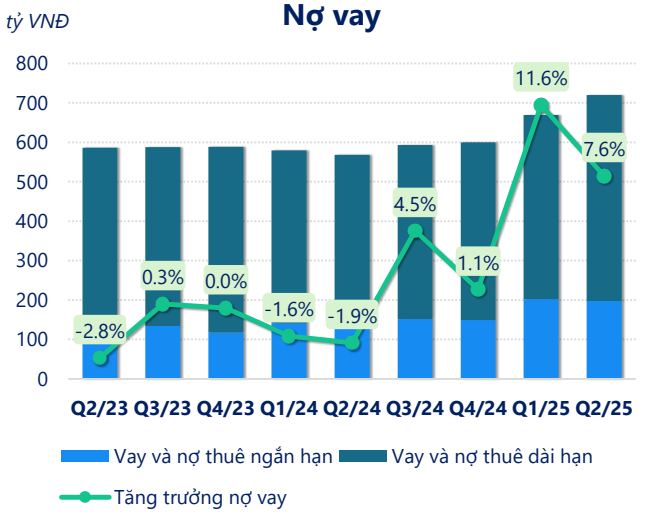
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



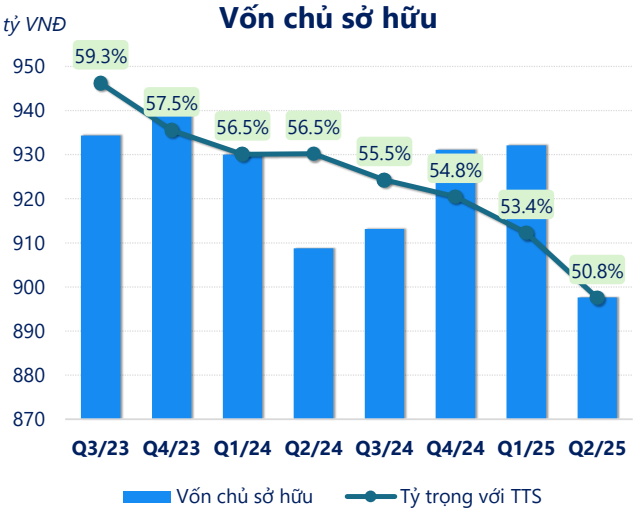
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



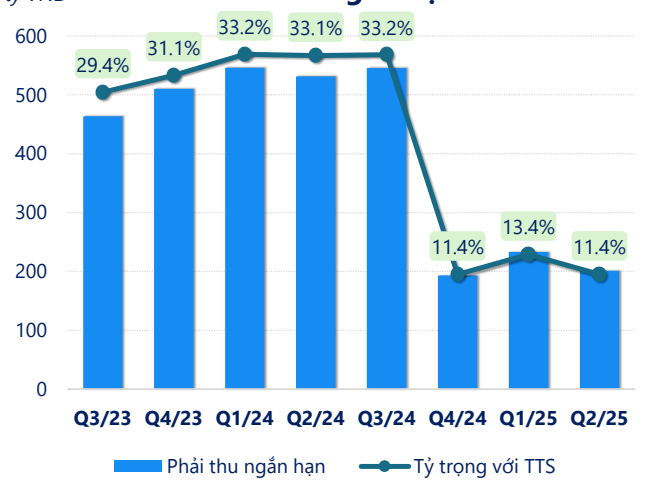
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



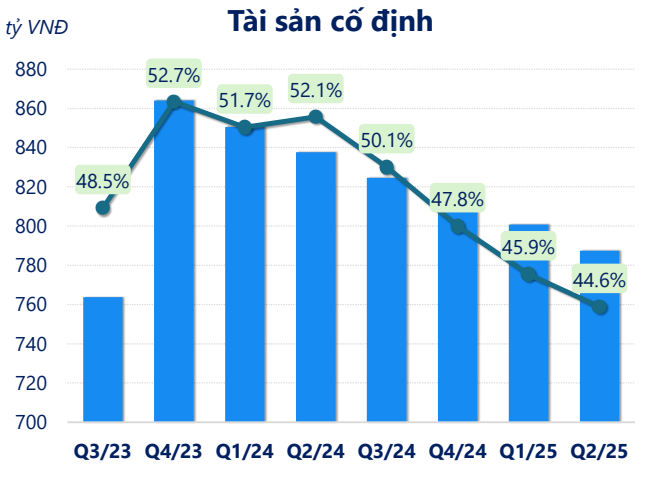
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



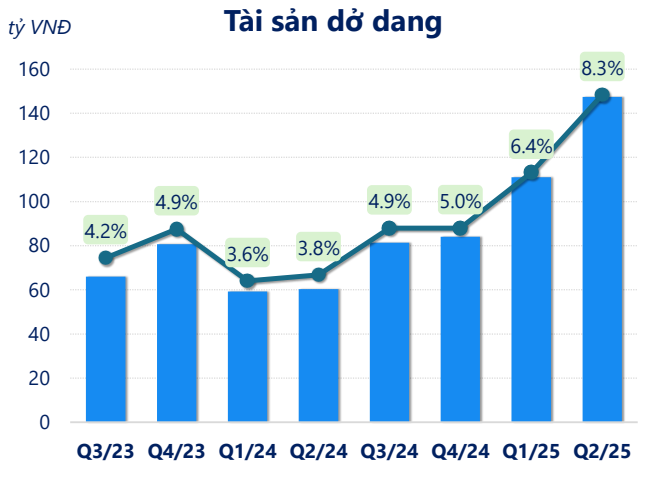
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



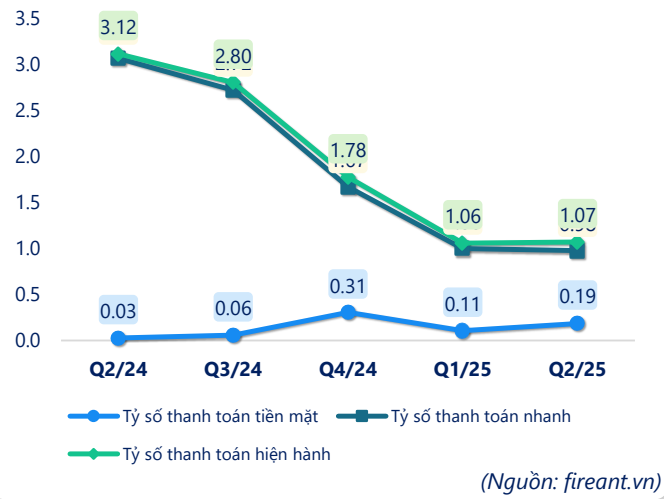
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



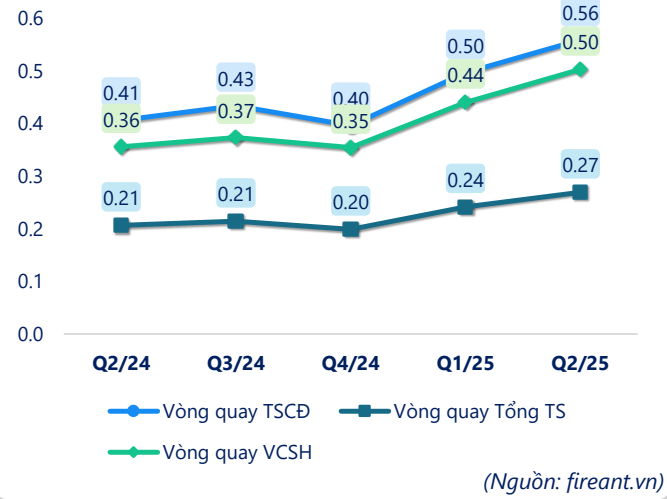
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**1,607**	**1,645**	**1,698**	**1,746**	**1,766**
Tài sản ngắn hạn	**547**	**577**	**415**	**279**	**279**
Tiền và tương đương tiền	4.80	11.7	71.5	28.4	48.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	124	0	0
Phải thu ngắn hạn	531	546	193	233	201
Hàng tồn kho	8.66	17.2	24.6	15.1	24.3
Tài sản ngắn hạn khác	1.81	2.10	2.25	2.65	4.88
Tài sản dài hạn	**1,061**	**1,069**	**1,283**	**1,466**	**1,488**
Phải thu dài hạn	40.4	40.4	40.4	0.37	0.39
Tài sản cố định	838	825	811	801	787
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	60.4	81.4	84.1	111	147
Đầu tư tài chính dài hạn	105	105	330	538	537
Tài sản dài hạn khác	4.62	4.87	4.73	5.24	4.76
Lợi thế thương mại	12.5	12.1	11.8	11.5	11.1
Nợ phải trả	**699**	**732**	**767**	**813**	**869**
Nợ ngắn hạn	**175**	**206**	**234**	**264**	**260**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	127	152	149	202	198
Phải trả người bán ngắn hạn	13.9	19.2	28.5	14.8	21.6
Nợ dài hạn	523	526	533	550	609
Vay và nợ thuê dài hạn	441	442	450	468	523
Nguồn vốn chủ sở hữu	**909**	**913**	**931**	**932**	**898**
Vốn chủ sở hữu	**909**	**913**	**931**	**932**	**898**
Vốn điều lệ	768	768	768	768	768
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)